# BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

## HUYỆN SÔNG HINH - TỈNH PHÚ YÊN

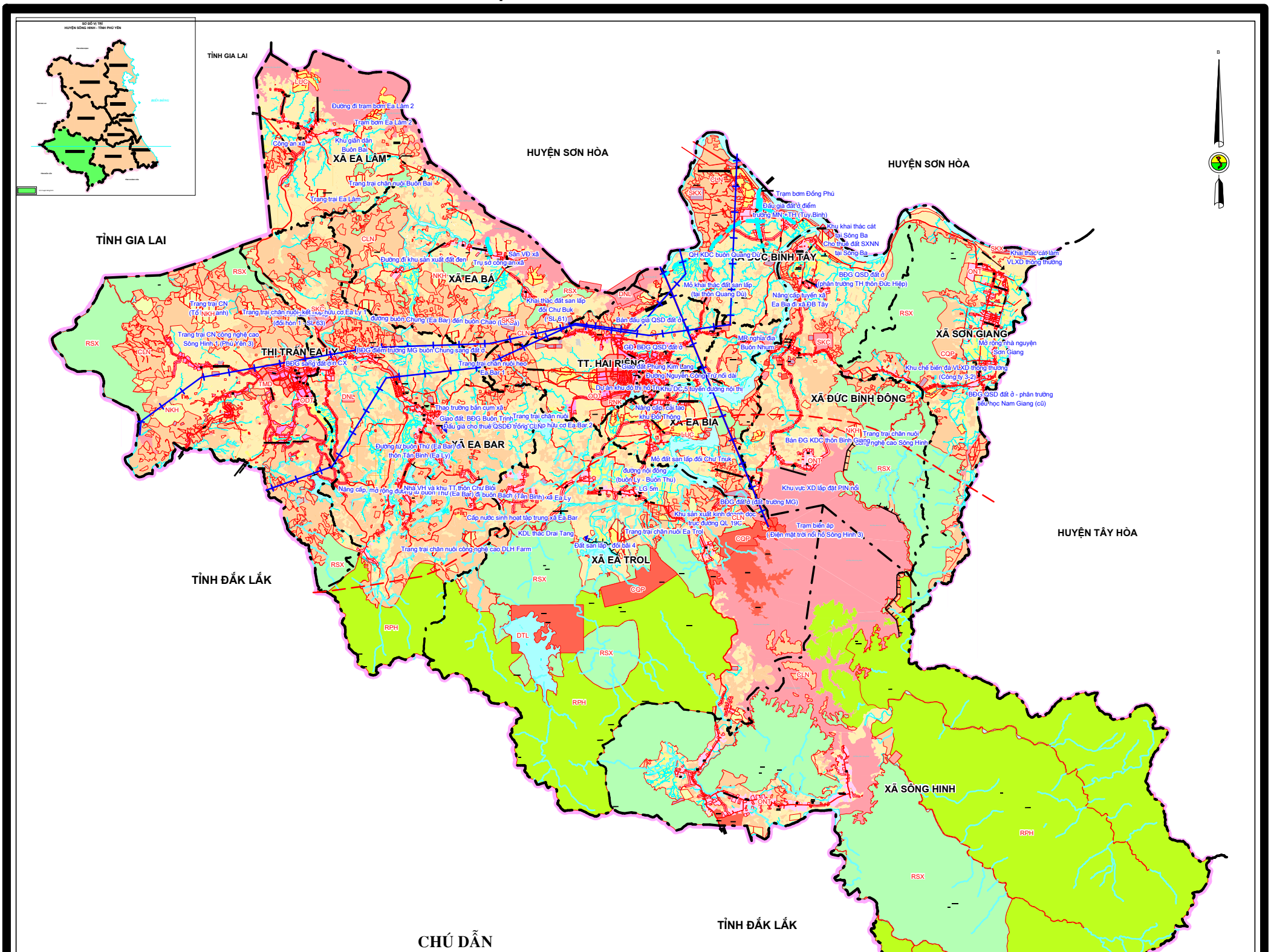


## CHÚ DẪN

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG | KÝ HIỆU QUY HOẠCH | KÝ HIỆU KẾ HOẠCH |
|---|---|---|---|
| **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** | | | |
| Đất trồng lúa | LUA | | |
| Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | mã HT LUC | |
| Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | mã HT HNK | |
| Đất trồng cây lâu năm | CLN | mã HT CLN | mã HT CLN |
| Đất rừng phòng hộ | RPH | mã HT RPH | |
| Đất rừng sản xuất | RSX | mã HT RSX | |
| Đất cú rừng tự nhiên sản xuất | RSN | | |
| Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | |
| Đất nông nghiệp khác | NKH | mã HT NKH | mã HT NKH |
| **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP** | | | |
| Đất quốc phòng | CQP | mã HT CQP | mã HT CQP |
| Đất an ninh | CAN | mã HT CAN | mã HT CAN |
| Đất khu công nghiệp | SKK | mã HT SKK | |
| Đất cụm công nghiệp | SKN | mã HT SKN | |
| Đất thương mại dịch vụ | TMD | mã HT TMD | mã HT TMD |
| Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | mã HT SKC | mã HT SKC |
| Đất sử dụng cho khoáng sản | SKS | mã HT SKS | |
| Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ | SKX | mã HT SKX | mã HT SKX |
| Đất phát triển hạ tầng | | | |
| Đất giao thông | DGT | mã HT DGT | mã HT DGT |
| Đất thủy lợi | DTL | mã HT DTL | mã HT DTL |
| Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | mã HT DVH | |
| Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | mã HT DYT | |
| Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo | DGD | mã HT DGD | |
| Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao | DTT | mã HT DTT | mã HT DTT |
| Đất công trình năng lượng | DNL | mã HT DNL | mã HT DNL |
| Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | mã HT DBV | |
| Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | mã HT DDT | |
| Đất bãi thải xử lý chất thải | DRA | mã HT DRA | |
| Đất cơ sở tôn giáo | TON | mã HT TON | mã HT TON |
| Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | mã HT NTD | mã HT NTD |

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG | KÝ HIỆU QUY HOẠCH | KÝ HIỆU KẾ HOẠCH |
|---|---|---|---|
| Đất chợ | DCH | mã HT DCH | |
| Đất sinh hoạt công cộng | DSH | mã HT DSH | mã HT DSH |
| Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | mã HT DKV | mã HT DKV |
| Đất ở tại nông thôn | ONT | mã HT ONT | mã HT ONT |
| Đất ở tại đô thị | ODT | mã HT ODT | mã HT ODT |
| Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | mã HT TSC | |
| Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | mã HT DTS | |
| Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | |
| Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | |
| Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | |
| Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | |
| **ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG** | CSD | | |
| Khoanh đất thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất. *Năm ... - Năm kế hoạch* *DT - Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch* | ONT | MÃ HT NĂM ... ONT DT ... | MÃ HT ONT |
| **KÝ HIỆU CÁC CƠ SỞ ĐỊA LÝ** | | | |
| Ranh giới tỉnh | | | |
| Ranh giới huyện | | | |
| Ranh giới xã | | | |
| Trụ sở UBND thị xã | | | |
| Trụ sở UBND xã, phường | | | |
| Đình, chùa, miếu, đền - nhà thờ | | | |
| Bưu điện | | | |
| Sân vận động | | | |
| Trường học | | | |
| Bệnh viện, trạm y tế | | | |
| Chợ | | | |
| Đường sắt | | | |
| Đường giao thông | | | |
| Hồ đập | | | |
| Hồ, ao, sông, suối và ghi chú, kênh mương | | | |

**TỶ LỆ 1 : 190 000**